

Bản án số: 171/2019/DS-PT
Ngày 15 tháng 5 năm 2019
V/v “Tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản, đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Minh

Ông Đặng Quốc Khởi

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2018 về việc: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 604/2018/QĐPT ngày 16 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Lệ H, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Phường z, thành phố X, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Bà Lý Thị Thu H1, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Phường j, thành phố X, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo giấy ủy quyền ngày 10/5/2018) : Ông Kiều Anh V (có mặt).

Địa chỉ: Phường O, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trương Bích H2, sinh năm 1980 (có văn bản xin vắng).

Địa chỉ: Phường K, thành phố X, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2/ Bà Huỳnh Tuyết L, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường z, thành phố X, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 08 tháng 12 năm 2014, nguyên đơn bà Trương Thị Lệ H trình bày:

Ngày 05-11-2007 âm lịch (al) bà Trương Thị Lệ H cho bà Lý Thị Thu H1 vay số tiền 150.000.000 đồng, ngày 15-11-2007 al bà H1 trả được 100.000.000 đồng. Ngày 04-02-2008 al bà H1 vay thêm 100.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, không có thỏa thuận thời gian trả. Lúc giao tiền không cho bà H1 ký biên nhận và không có ai chứng kiến, nhưng bà H1 có ghi vào quyển tập học sinh là sổ cá nhân bà H1 thể hiện có vay của bà hai lần là 250.000.000 đồng, bà H1 còn nợ lại 150.000.000 đồng. Ngoài ra bà H1 còn nợ tiền hội do bà làm đầu thảo từ các dây hội sau:

Dây hội mở ngày 15-4-2008 al kết thúc ngày 15-02-2010 al, loại hội 5.000.000 đồng/tháng, có 24 phần, bà H1 tham gia 02 phần, bà H1 hót 01 lần 02 phần và đã nhận tiền hội xong, bà H1 còn nợ tiền đóng hội chết là 106.000.000 đồng; Dây hội mở ngày **19-01-2009** al kết thúc ngày **19-7-2010** al, loại hội **5.000.000** đồng/tháng, có **02** dây hội, mỗi dây có **20** phần, bà H1 tham gia **02** dây, mỗi dây tham gia **02** phần, bà H1 đã hót hội và nhận tiền hội xong, sau khi hót hội bà H1 còn nợ lại tiền đóng hội chết **260.000.000** đồng. Bà Trương Thị Lệ H yêu cầu bà Lý Thị Thu H1 trả số tiền nợ vay và nợ hội là 516.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 29 tháng 5 năm 2017, bà H trình bày:
Dây hội mở ngày 09-8-2007 al kết thúc ngày 09-3-2008 al, loại hội 3.000.000 đồng/tháng, có 20 phần, bà H1 tham gia 03 phần, bà H1 đã hót hội và nhận tiền hội xong, sau khi hót bà H1 còn nợ lại 01 lần đóng hội sống số tiền 6.540.000 đồng; Dây hội mở ngày 19-02-2008 al kết thúc ngày 19-10-2009 al, loại hội 2.000.000 đồng/tháng, có 22 phần, bà H1 tham gia 01 phần, bà H1 đã hót hội và nhận tiền hội xong, sau khi hót bà H1 còn nợ lại 05 lần đóng hội chết 10.000.000 đồng. Bà Trương Thị Lệ H yêu cầu bà Lý Thị Thu H1 trả số tiền là 16.540.000 đồng.

Theo đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 22 tháng 8 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm: Bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 27.539.360 đồng, bà yêu cầu bà H1 trả các khoản tiền gồm: Tiền nợ vay ngày 05-11-2007 al và ngày 04-02-2008 al là 150.000.000 đồng; Tiền nợ dây hội mở ngày 09-8-2007 al, loại hội 3.000.000 đồng/tháng là 6.540.000 đồng; Tiền nợ dây hội mở ngày 19-02-2008 al, loại hội 2.000.000 đồng/tháng là 10.000.000 đồng; Tiền nợ dây hội mở ngày 15-4-2008

al, loại hui 5.000.000 đồng/tháng là 109.000.000 đồng; Tiền nợ dây hui mở ngày 19-01-2009 al, loại hui 5.000.000 đồng/tháng là 300.000.000 đồng và 4.100.000 đồng tiền đưa dư lần hót hui ngày 20-3-2009 al. Tuy nhiên, sau khi kết thúc các dây hui bà H1 có đưa cho bà số tiền 74.000.000 đồng để trả tiền nợ hui.

Tài liệu, chứng cứ để chứng minh gồm: Tờ tường trình; bản tự khai; Biên nhận đề ngày 19-3-09; 01 (một) quyển tập học sinh 64 trang luôn bìa có bìa hình Công ty xố số kiến thiết; 01 (một) quyển tập học sinh 96 trang luôn bìa có bìa hình Quê hương; Danh sách hui viên và danh sách kê lãi hót hui. Nay bà Trương Thị Lệ H yêu cầu bà Lý Thị Thu H1 trả số tiền 505.000.640 đồng (nợ tiền vay 150.000.000 đồng, nợ tiền hui 351.540.000 đồng và tiền đưa dư 4.100.000 đồng), bà H không yêu cầu tính lãi.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Lý Thị Thu H1 trình bày:

Ngày 05-11-2007 âm lịch (al) bà không có vay của bà Trương Thị Lệ H 150.000.000 đồng, ngày 15-11-2007 al bà không có trả bà H 100.000.000 đồng và ngày 04-02-2008 al bà không có vay của bà H số tiền 100.000.000 đồng. Bà không có ghi vào quyển tập học sinh thể hiện có vay bà H 250.000.000 đồng, chữ viết trong quyển tập mà bà H cung cấp cho Tòa án thể hiện có vay 250.000.000 đồng không phải chữ viết của bà, nên bà không đồng ý trả cho bà H 150.000.000 đồng. Do bà không có đưa cho bà H 100.000.000 đồng để trả nợ vay nên bà không yêu cầu bà H trả lại số tiền này.

Dây hui mở ngày 09-8-2007 al kết thúc ngày 09-3-2008 al, loại hui 3.000.000 đồng/tháng, có 20 phần, bà thừa nhận có tham gia dây hui này nhưng chỉ tham 01 phần, đã hót và đã nhận đủ số tiền xong, nhưng không nhớ đã nhận bao nhiêu tiền, không nhớ mỗi lần kê hui bao nhiêu tiền, đóng bao nhiêu tiền và đã đóng hui chết cho bà H xong mỗi tháng kê hui, giao tiền mặt. Lúc giao tiền hui cho bà H không cho bà H ký biên nhận và không ai chứng kiến.

Dây hui mở ngày 19-02-2008 al kết thúc ngày 19-10-2009 al, loại hui 2.000.000 đồng/tháng, bà không có tham gia dây hui này và không có nợ tiền bà H từ dây hui này.

Dây hui mở ngày 15-4-2008 al kết thúc 15-02-2010 al, loại hui 5.000.000 đồng/tháng, bà có tham gia dây hui này và tham gia 02 phần, nhưng dây hui này chỉ có 20 phần. Bà đã hót hui và đã nhận đủ tiền hui xong, bà hót 01 lần 01 phần. Nhưng không nhớ hót các lần thứ mấy, không nhớ đã nhận bao nhiêu tiền, không nhớ mỗi lần kê hui bao nhiêu tiền, đóng bao nhiêu tiền, bà đã đóng hui chết cho bà H xong, giao tiền mặt, lúc giao tiền không cho bà H ký biên nhận và không ai chứng kiến.

Dây hui mở ngày 19-01-2009 al kết thúc ngày 19-7-2010 al, loại hui 5.000.000 đồng/tháng, bà tham gia 01 dây 02 phần, dây hui này bà chưa hót, bà đóng được 8 lần hui sống thì ngưng hui không đóng nữa. Bà không nhớ mỗi lần kê hui là bao nhiêu tiền và đóng hui sống là bao nhiêu tiền. Lúc đóng tiền hui

08 lần trên không có cho bà H ký biên nhận và không có ai chứng kiến, nên bà không yêu cầu bà H trả lại số tiền đã đóng 08 lần hội sống nêu trên. Bà không có đưa cho bà H số tiền 74.000.000 đồng để trả tiền hội, nên bà không yêu cầu bà H trả lại số tiền này.

Tài liệu, chứng cứ để chứng minh gồm bản tự khai. Nay bà Lý Thị Thu H1 không đồng ý trả cho bà Trương Thị Lệ H số tiền 505.000.640 đồng.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết L và bà Trương Bích H2 cùng trình bày:

Trong quá trình bà Lý Thị Thu H1 tham gia hội do bà H làm đầu thảo, bà H1 có đến nhà bà H giao tiền đóng hội, nhưng do bà H không có ở nhà nên bà L (con bà H) và bà H2 (cháu bà H) nhận thay và đã giao tiền đóng hội cho bà H xong, nhưng mỗi lần nhận tiền đóng hội từ bà H1 thì bà L và bà H2 không nhớ nhận bao nhiêu lần và mỗi lần nhận không nhớ bao nhiêu tiền, không nhớ đóng cho dây hội nào và lần đóng hội thứ mấy. Mỗi lần nhận tiền đóng hội thì bà H1 có cho bà L và bà H2 ký nhận vào quyển tập học sinh là sổ cá nhân của bà H1.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 27 tháng 6 năm 2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng Diễm trình bày:

Bà là em dâu của bà Lý Thị Thu H1, bà có đến nhà bà H đóng tiền hội dùm cho bà H1, nhưng mỗi lần đóng bao nhiêu tiền, đóng cho dây hội nào và lần kêu hội thứ mấy thì bà không nhớ. Trong quá trình giao tiền hội bà không có viết và không có ký biên nhận gì cho bà H và bà H1. Ngày 20-3-2009 âm lịch bà không có đến nhà bà H nhận tiền từ bà H thay cho bà H1, chữ ký trong biên nhận ngày 19-3-2009 âm lịch (bức lục 129) thể hiện bà nhận tiền 60.700.000 đồng từ bà H thay cho bà H1, đây không phải chữ ký của bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 37, 147, 154, 161, 217, 264 và 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyệt xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Lệ H. Buộc bà Lý Thị Thu H1 trả cho bà Trương Thị Lệ H tiền choàng hội chết và tiền vay là 495.640.000 đồng (bốn trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn

đồng).

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Lệ H số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện số tiền 27.539.360 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm ba mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi đồng) của bà Trương Thị Lệ H.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, áp dụng Luật thi hành án dân sự, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2017 bị đơn bà Lý Thị Thu H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm kháng cáo của phía bị đơn như sau: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào chứng cứ là 02 cuốn tập của phía bị đơn ghi chép các khoản nợ vay và nợ hui để buộc phía bị đơn có nghĩa vụ trả tiền vay và tiền nợ hui là có căn cứ. Phía bị đơn là bà H1 không thừa nhận là chữ của mình, tuy nhiên qua giám định đã xác định đây chính là chữ viết của bà. Chính vì vậy, yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

[1] Trong vụ án này, phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền nợ vay 150.000.000 đồng và khoản tiền nợ hui là 355.640.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, phía nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ là 02 cuốn sổ là cuốn tập 64 trang và cuốn 96 trang, trong đó cuốn sổ 64 trang thể hiện nội dung về khoản tiền vay và cuốn sổ 96 trang thể hiện quá trình chơi hui. Điều đặc biệt, nguồn gốc của hai cuốn sổ này do chính phía bị đơn đã lập. Quá trình giải quyết tranh chấp, phía bị đơn không thừa nhận chữ viết trên hai cuốn sổ và phản bác lại toàn bộ yêu cầu của phía nguyên đơn là bà H, đồng thời phủ nhận việc có vay tiền và nợ tiền hui của bà H.

[2] Tại bản kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh đã kết luận những chữ viết, chữ số có thể hiện nội dung bà H1 đóng hui chết, đóng hui sống và vay trả nợ trong hai quyển tập nêu trên so với bản viết mẫu chữ và số ngày 01/6/2017 của bà H1 là do cùng một người viết ra.

[3] Từ đó cho thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H1 có nợ tiền đóng hui chết cho bà H, nên bà H đã dùng tiền của mình giao lại cho các hui viên khác với số tiền là 415.540.000 đồng, tuy nhiên sau khi kết thúc hui bà H1 chỉ đưa cho bà H 74.000.000 đồng để trả tiền hui và bà H đã thừa nhận có nhận số tiền trên, từ đó đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc phía bị

đơn bà H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền còn lại là 341.540.000 đ, 4.100.000 đồng tiền đưa thừa và tiền vay 150.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Phía bị đơn không chấp nhận và kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận, vì vậy bà H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lý Thị Thu H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ vào các Điều 26, 37, 147, 154, 161, 217, 264 và 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Lệ H. Buộc bà Lý Thị Thu H1 trả cho bà Trương Thị Lệ H tiền choàng hui chết và tiền vay là 495.640.000 đồng (bốn trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Lệ H số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện số tiền 27.539.360 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm ba mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi đồng) của bà Trương Thị Lệ H.

- Các quyết định về án phí hành chính sơ thẩm, chi phí tố tụng được giữ

nguyên như ghi nhận tại bản án sơ thẩm.

- Bà H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 12991 ngày 13/10/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh (1);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh (1);
- Các đương sự (5);
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án (1), NTBP, 15.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Công Mười